

Bản án số: 142/2024/DS-ST  
Ngày: 24/7/2024  
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản  
và hợp đồng vận chuyển tài sản*”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Sang.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Nguyễn Văn Hồng;
- Bà Nguyễn Thị Kim Uyên.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thanh Trúc Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa:* Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 376/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng vận chuyển tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 350/2024/QĐXXST - DS ngày 07 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 365/2024/QĐST - DS ngày 26 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Đồng nguyên đơn:*

- Ông **Đỗ Văn C**, sinh năm 1988;
- Bà **Võ Thị T**, sinh năm 1989. (có mặt)

Cùng địa chỉ: **Tổ D, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang;**

Ông **C** ủy quyền cho bà **Võ Thị T**, sinh năm 1989; địa chỉ: **Ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang** tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền ngày 11 tháng 12 năm 2023.

- *Đồng bị đơn:*

- Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1962; (có mặt)
- Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1988; (có mặt)
- Bà **Hồ Thị L1**, sinh năm 1989; (có mặt)

Cùng cư trú: **Tổ 01, ấp A, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà **Võ Thị T** cùng đại diện theo ủy quyền cho ông **Đỗ Văn C** trình bày:

Đối với hợp đồng vay tài sản: Vào ngày 09/3/2023 (âm lịch), bà **T**, ông **C** cho bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Nguyễn Văn L** và bà **Hồ Thị L1** vay số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) để trả nợ Ngân hàng, không tính lãi, không thế chấp giấy tờ. Khi giao tiền, bà **T** giao trực tiếp cho bà **L1**, sau khi nhận tiền bà **L1** đã giao lại cho ông **L** giữ, có sự chứng kiến của bà **D**. Theo bà được biết thì ngày hôm sau, bà **L1**, ông **L** cùng đi trả tiền do bà **T1** vay, để chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà **T1**. Sau khi vay, đến ngày 19/5/2023(âm lịch) bà lập “Tờ cho mượn tiền” đem đến nhà bà **L1**, bà **L1** và bà **T1** cùng ký tên trước mặt bà, có sự chứng kiến của bà **Trần Thị Diễm**. Riêng chữ ký của ông **L** không xác định ai ký, do bà **L1** đưa cho ông **L** ký sau và giao lại cho bà. Thời hạn vay: Đến tháng 01/2024(al) nhưng do bà và với bà **T1**, bà **L1** và ông **L** mâu thuẫn trong làm ăn nên bà nhiều lần yêu cầu bị đơn trả nợ trước hạn nhưng các bị đơn không trả.

Đối với hợp đồng vận chuyển: Bà và ông **C** có vận chuyển óc cho bà **Hồ Thị L1**, việc vận chuyển chỉ thỏa thuận miệng, do quen biết nhau và làm ăn lâu dài nên khi vận chuyển óc không ký sổ. Phương thức chở hàng: Bà và ông **C** đến điểm nhận óc ở **xã K** sau đó chở đến **chợ B (thành phố Hồ Chí Minh)** việc giao nhận hàng không có sổ ký nhận. Giá vận chuyển: Giá 40.000 đồng/01 bao hoặc thùng, bà và ông **C** chở nhiều chuyến, bà **L1** thiếu không liên tục, vận chuyển 2,3 chuyến bà **L1** nợ một chuyến, khi nợ thì bà **T** tự ghi sổ lại, bà **L1** không ký xác nhận nên bà không có chứng cứ nào khác cung cấp cho Tòa án. Bà **L1** còn nợ 11 chuyến hàng chở óc với tổng số tiền là 19.440.000 đồng. Cụ thể: Ngày 19/9/2023, chở 39 món hàng hóa (óc) x 40.000 đồng = 1.560.000 đồng; ngày 21/9/2023, chở 57 món hàng hóa (óc) x 40.000 đồng = 2.280.000 đồng; ngày 22/9/2023, chở 53 bao và thùng x 40.000 đồng = 2.120.000 đồng; ngày 24/9/2023, chở 64 bao và thùng x 40.000 đồng = 2.560.000 đồng; ngày 26/9/2023, chở 36 bao và thùng x 40.000 đồng = 1.440.000 đồng; ngày 27/9/2023, chở 27 bao và thùng x 40.000 đồng = 1.080.000 đồng; ngày 28/9/2023, chở 42 bao và thùng x 40.000 đồng = 1.680.000 đồng; ngày 29/9/2023, chở 45 bao và thùng x 40.000 đồng = 1.800.000 đồng; ngày 01/10/2023, chở 40 bao và thùng x 40.000 đồng = 1.480.000 đồng; ngày 02/10/2023, chở 40 bao và thùng x 40.000 đồng = 1.600.000 đồng; ngày 03/10/2023, chở 35 bao và thùng x 40.000 đồng = 1.400.000 đồng; ngày 04/10/2023, chở 33 bao và thùng x 40.000 đồng = 1.320.000 đồng;

Nay bà **T** và ông **C** yêu cầu Tòa án:

Buộc bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Nguyễn Văn L** và bà **Hồ Thị L1** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **T** và ông **C** số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày khởi kiện, ngày 28/11/2023 cho đến ngày xét xử.

Buộc bà **Hồ Thị L1** thanh toán cho bà **T** và ông **C** số tiền 19.440.000 đồng (mười chín triệu bốn trăm nghìn đồng), không yêu cầu tính lãi.

Đồng bị đơn bà **Hồ Thị L1** trình bày: Bà là vợ của ông **L**, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **K** ngày 26/3/2018, bà **T1** là mẹ chồng của bà. Trước đây, bà và bà **T** cùng mua bán ốc, do bà **T** không có điểm dựa ốc nên bà có hỏi bà **T1** cho bà **T** cất trại dựa ốc tại đất của bà **T1**.

Đối với hợp đồng vay tài sản:

Bà thừa nhận vào 09/3/2023 bà **T** cho bà vay số tiền 200.000.000 đồng, không lãi suất và thời hạn vay: Đến cuối tháng 01/2024. Khi vay, bà **T** đưa tiền trực tiếp cho bà, tại trại ốc, lúc giao nhận tiền chỉ có bà **T**, ông **C** và bà, ngoài ra không có ai khác. Mục đích vay là để kinh doanh ốc, bà kinh doanh một mình, còn ông **L** đi làm thuê, chăm sóc con, chỉ khi bà làm không kịp thì ông **L** mới phụ tiếp đóng thùng chuyển lên xe cho kịp chuyển hàng. Thu nhập có được từ việc kinh doanh bà dùng để làm vốn buôn bán ốc, chi tiêu sinh hoạt trong gia đình (ăn uống, nuôi con và mua sắm vật dụng...).

Khi vay tiền, không lập biên nhận, sau đó vài tháng bà **T** đưa tờ giấy ghi "Tờ cho mượn tiền" kêu bà ký vào, mục đích xác nhận bà **T** có làm ốc tại nhà bà **T1** để bà **T** vay nợ người khác. Khi đó, bà **T** hứa sẽ cho bà vay thêm 100.000.000 đồng. Do bà đang cần vốn và có vay tiền bà **T** nên bà và bà **T1** đã ký tên vào tờ cho mượn tiền. Còn chữ ký **L** là do bà ký thay cho ông **L** chứ ông **L** không ký. Bà thừa nhận khi ký tên bà có đọc lại nội dung tờ cho mượn tiền. Bà xác định tiền vay 200.000.000 đồng là cá nhân bà vay để kinh doanh ốc, không liên quan đến ông **L**, bà **T1** và cũng không có chuyện vay để chuộc lại tiền thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với hợp đồng vận chuyển: Bà thừa nhận có thuê ông **C**, bà **T** vận chuyển ốc cho bà. Bà xác định chỉ còn nợ ông **C**, bà **T** là 8.440.000 đồng, do chuyển nào nợ thì bà có ghi lại. Cụ thể: Ngày 27/9/2023, chở 27 món hàng (ốc) gồm: bao và thùng x 40.000 đồng = 1.080.000 đồng; ngày 29/9/2023, chở 45 món hàng (ốc) gồm: bao và thùng x 40.000 đồng = 1.800.000 đồng; ngày 01/10/2023, chở 40 món hàng (ốc) gồm: bao và thùng x 40.000 đồng = 1.480.000 đồng; ngày 02/10/2023, chở 40 món hàng (ốc) gồm: bao và thùng x 40.000 đồng = 1.600.000 đồng; ngày 03/10/2023, chở 35 món hàng (ốc) gồm: bao và thùng x 40.000 đồng = 1.400.000 đồng; ngày 04/10/2023, chở 33 món hàng (ốc) gồm: bao và thùng x 40.000 đồng = 1.080.000 đồng; các chuyến còn lại bà đã trả dứt.

Ngoài ra, bà **T**, ông **C** còn nợ bà 20.870.000 đồng tiền thuê xe. Do bà **T** chỉ thừa nhận hơn 10.000.000 đồng nên bà không yêu cầu trong vụ án này, nếu sau này bà **T** không đồng ý trả thì bà sẽ kiện bằng vụ án khác.

Nay, bà đồng ý trả tiền vốn vay 200.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi, vì khi vay thỏa thuận không lãi và thời hạn trả là 30/01/2024 nhưng do bà làm ăn thua lỗ nên không trả đúng hạn. Đối với tiền chở ốc thuê bà chỉ nợ 8.440.000 đồng nên chỉ đồng ý trả 8.440.000 đồng. Bà không có khả năng trả một lần nên xin trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Bị đơn bà **Nguyễn Thị T1** trình bày: Bà xác định, bà không vay tiền của ông **C**, bà **T** và cũng không nhận số tiền 200.000.000 đồng nên không đồng ý liên đới nghĩa vụ trả nợ cho bà **T** và ông **C**. Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng mà ông **C**, bà **T**

kiện là do con dâu bà là bà **Hồ Thị L1** vay của vợ chồng bà **T**. Việc vợ chồng bà **T** cho bà **L1** vay tiền, bà không chứng kiến mà chỉ nghe bà **L1** nói lại là có vay của bà **T** số tiền 200.000.000 đồng, không lãi suất, không xác định thời gian, chỉ nhớ năm 2023. Mục đích bà **L1** vay tiền là để mua bán ốc, việc mua bán ốc là do bà **L1** kinh doanh còn ông **L** đi làm thuê, khi nào bà **L1** làm không kịp thì ông **L** mới phụ giúp. Đối với “Tờ cho mượn tiền” năm 2023 (không ghi ngày tháng) bà xác nhận chữ ký là chữ ký của bà, tuy nhiên về nội dung thì bà không đọc lại. Mục đích ký là do bà **T** nói đang làm ăn (vận chuyển ốc) tại nhà bà nên có chữ ký của bà thì bà **T** mới đi vay được và sau khi vay thì bà **T** sẽ cho **L1** vay 100.000.000 đồng. Vì bà **L1** đang cần vốn và tin tưởng bà **T** nên bà ký mà không xem lại nội dung, chứ bà hoàn toàn không có vay và bà **T** cũng không giao tiền cho bà.

Bị đơn ông **Nguyễn Văn L** đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ nhưng không có văn bản ý kiến và vắng mặt suốt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng bà **Trần thị D1** trình bày: Khoảng đầu năm 2023 bà **T** có cho bà **L1** vay 200.000.000 đồng, bà **T** giao tiền cho bà **L1** tại trại ốc, sau khi bà **L1** đếm tiền xong thì đem vô đưa cho ông **L** đứng cách đó vài mét, bà có nghe nói mục đích vay là để chuộc quyền sử dụng đất còn nội dung thỏa thuận ai vay tiền thì bà không biết. Khi bà **T** đưa biên nhận cho bà **L1** và bà **T1** ký tên có sự chứng kiến của bà và có đọc lại tờ cho mượn tiền, sau khi bà **L1** và bà **T1** ký xong thì bà ký chứng kiến.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được công bố tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, đương sự không có ý kiến và Tòa án đã tiến hành đối chất giữa các đương sự.

Tại phiên tòa:

Các đương sự xác định không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

Bà **Võ Thị T** trình bày:

Đối với hợp đồng vay: Bà **L1** là người trực tiếp thỏa thuận vay tiền với bà và ông **C**, khi giao tiền bà và ông **C** giao trực tiếp cho bà **L1**. Bà xác định mặc dù ông **L**, bà **T1** không trực tiếp thỏa thuận vay tiền và cũng không trực tiếp nhận tiền nhưng khi bà **L1** nhận tiền vay đã giao lại ngay cho ông **L**. Riêng bà **T1** đã ký vào tờ cho mượn tiền, khi đó bà **T1** đã biết bà cho bà **L1** vay 200.000.000 đồng và mục đích vay là để chuộc quyền sử dụng đất do bà **T1** đứng tên nên bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Nguyễn Văn L** phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà **Hồ Thị L1** trả 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) cho bà và ông **C**. Bà xác định yêu cầu tính lãi suất là 10%, tính từ ngày 01/02 âm lịch/2024 cho đến ngày xét xử.

Đối với hợp đồng vận chuyển: Bà yêu cầu bà **Hồ Thị L1** phải thanh toán cho bà và ông **C** số tiền 19.440.000 đồng (mười chín triệu bốn trăm nghìn đồng), không yêu cầu tính lãi, không yêu cầu ông **L** có nghĩa vụ liên đới.

Bà **Hồ Thị 1** trình bày: Vẫn nguyên lời trình bày tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án. Bà đồng ý trả 200.000.000 đồng tiền vốn cho bà **T**, ông **C** và

xin dứt tiền lãi, hiện tại bà đi làm thuê nên xin được trả dần mỗi tháng khoảng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Đối với tiền vận chuyển ốc: Bà xác định chỉ còn nợ bà **T**, ông **C** 8.440.000 đồng và đồng ý trả 8.440.000 đồng.

Bà **Nguyễn Thị T1** trình bày: Bà xác định không vay tiền của **T**, ông **C** và bà **L1** cũng không dùng tiền vay để chuộc quyền sử dụng đất của bà. Đối với “Tờ cho mượn tiền” năm 2023 bà xác nhận chữ ký “Tuyệt” là chữ ký của bà. Nguyên nhân, là do trước đó bà **L1** có vay 200.000.000 đồng của bà **T** nên khi ký bà không đọc lại nội dung và mục đích ký là do bà **T** nói trại mua bán ốc đặt tại nhà bà nên có chữ ký của bà thì bà **T** mới đi vay tiền được. Đồng thời, sau khi vay được sẽ cho **L1** vay lại 100.000.000 đồng nên bà mới ký xác nhận. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông **Nguyễn Văn L** trình bày: Ông xác định ông không vay tiền của bà **T**, ông **C**. Sau khi bà **L1** vay 200.000.000 đồng của bà **T**, ông **C** thì hôm sau bà **L1** có đưa cho ông giữ để trả tiền mua ốc. Ông và bà **L1** là vợ chồng, có đăng ký kết hôn, ông đồng ý liên đới cùng bà **L1** trả 200.000.000 đồng tiền vốn, xin phần tiền lãi. Do hoàn cảnh gia đình ông đang gặp khó khăn nên ông xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Bà **Võ Thị T** trình bày bổ sung đối với tiền vay: Bà xác định chỉ yêu cầu bà **L1**, ông **L**, bà **T1** liên đới trả tiền vốn vay 200.000.000 đồng và xin rút lại toàn bộ yêu cầu tính lãi.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Tuy nhiên, đối với yêu cầu của ông **Đỗ Văn C** và bà **Võ Thị T** yêu cầu bà **Hồ Thị L1** phải trả số tiền 19.440.000 đồng tiền vận chuyển ốc, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng thuê” là chưa chính xác, cần xác định quan hệ pháp luật phải là “Tranh chấp hợp đồng vận chuyển tài sản” mới phù hợp theo quy định tại Điều 530, 531, 533 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Qua chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được công khai, kiểm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tính lãi suất phát sinh.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Đỗ Văn C**, bà **Võ Thị T**:

Buộc ông **Nguyễn Văn L**, bà **Hồ Thị L1** có trách nhiệm thanh toán cho bà **Võ Thị T** và ông **Đỗ Văn C** số tiền vốn gốc là 200.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Đỗ Văn C**, bà **Võ Thị T** về việc yêu cầu bà **Nguyễn Thị T1** phải cùng chịu trách nhiệm với bà **Hồ Thị L1**, ông **Nguyễn Văn L** trong việc trả số tiền vay 200.000.000 đồng.

Buộc bà **Hồ Thị L1** có trách nhiệm thanh toán cho ông **Đỗ Văn C**, bà **Võ Thị T** số tiền 8.440.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Đỗ Văn C**, bà **Võ Thị T** về việc yêu cầu bà **Hồ Thị L1** trả 11.000.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà **Võ Thị T** và ông **Đỗ Văn C** khởi kiện yêu cầu bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Nguyễn Văn L** và bà **Hồ Thị L1** trả nợ vay và yêu cầu bà **Hồ Thị L1** trả tiền thuê vận chuyển ốc. Đồng bị đơn bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Nguyễn Văn L** và bà **Hồ Thị L1** hiện trú tại **huyện A, tỉnh An Giang** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thuê. Qua quá trình tranh tụng và tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng vận chuyển tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[1.3] Về tư cách tham gia tố tụng: Bà **Võ Thị T** và ông **Đỗ Văn C** khởi kiện bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Nguyễn Văn L** và bà **Hồ Thị L1** nên xác định bà **Võ Thị T** và ông **Đỗ Văn C** là đồng nguyên đơn, bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Nguyễn Văn L** và bà **Hồ Thị L1** đồng bị đơn.

[1.4] Về việc thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện:

Tại đơn khởi kiện cũng như trong quá trình hòa giải bà **T**, ông **C** yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày 28/11/2023 cho đến ngày xét xử đối với tiền vốn vay 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bà **T** và là đại diện theo ủy quyền cho ông **C** đã tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu tính lãi. Xét thấy, đồng nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và tự nguyện nên chấp nhận theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Hợp đồng vay tài sản giữa các bên tuy không lập thành văn bản nhưng có lập “Tờ cho mượn tiền”, đối với hợp đồng vận chuyển giữa đồng nguyên đơn và bà **L1** thỏa thuận miệng và được bà **L1** thừa nhận. Cho thấy được ý chí của các bên đã tự thỏa thuận với nhau trên nguyên tắc tự nguyện phù hợp với pháp luật nên xem là hợp đồng hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với hợp đồng vay:

Bà **Võ Thị T** và ông **Đỗ Văn C** yêu cầu ông **Nguyễn Thị T1**, ông **Nguyễn Văn L** và bà **Hồ Thị L1** phải trả cho bà **T** và ông **C** số tiền 200.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình thì bà **T**, ông **C** cung cấp cho Tòa án: “Tờ cho mượn tiền” lập vào năm 2023 với nội dung: “...Vào ngày 09/3a1/2023, bên A (bên cho mượn tiền gồm ông **Đỗ Văn C**, bà **Võ Thị T**) có cho bên B (bên mượn tiền gồm **Nguyễn Thị T1**, **Nguyễn Văn L** và **Hồ Thị L1**) mượn số tiền 200.000.000 đồng. Bên A cho bên B mượn tiền không tiền lời, không thể chấp nên qua Tết tháng Giêng thì bên B phải lo trả đủ cho bên A...”. có chữ ký của bà **T1**, bà **L1** và ông **L**, mục đích vay là để bà **T1** chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà **T** cũng xác định đã giao đủ 200.000.000 đồng, khi giao tiền bà giao trực tiếp cho bà **L1**, sau đó bà **L1** đem tiền vô giao lại cho ông **L**, sự việc được bà **D1** chứng kiến.

Tại các lời khai và tại phiên tòa: Bà **L1** thừa nhận có vay của bà **T**, ông **C** số tiền 200.000.000 đồng nhưng vay cá nhân bà **L1** và mục đích để kinh doanh ốc, không liên quan đến ông **L** và bà **T1**. Khi vay, bà **T** giao tiền trực tiếp cho bà, lúc giao nhận tiền chỉ có vợ chồng bà **T** và bà, ngoài ra không có ai khác chứng kiến. Ông **L** xác định không thỏa thuận vay tiền của bà **T**, ông **C** và xác định sau khi bà **L1** nhận tiền thì hôm sau bà **L1** mới giao cho ông giữ. Bên cạnh đó, bà **T1** xác định không thỏa thuận và không nhận tiền vay, bà **T** cũng thừa nhận là chỉ giao tiền cho bà **L1**.

Đồng thời, bà **T**, bà **L1** cùng xác định bà **T** giao tiền cho bà **L1** ngày 09/3a1/2023 cho đến ngày 19/5 a1/2023 thì bà **T** mới đưa biên nhận cho bà **L1** và bà **T1** ký. Riêng chữ ký ông **L**, nguyên đơn không chứng minh được ông **Nguyễn Văn L** là người trực tiếp ký tên vào “Tờ cho mượn tiền”, bị đơn bà **Hồ Thị L1** cũng xác định chữ ký trong tờ mượn tiền là do bà **L1** ký thay, ông **L** không trực tiếp ký tên. Do đó, xác định bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Nguyễn Văn L** không tham gia vào việc giao kết hợp đồng vay tài sản giữa ông **C**, bà **T** và bà **L1**.

Từ những căn cứ trên, có cơ sở xác định, giữa ông **Đỗ Văn C**, bà **Võ Thị T** với bà **Hồ Thị L1** có giao kết hợp đồng vay tài sản và còn nợ lại ông **Đỗ Văn C** - bà **Võ Thị T** số tiền 200.000.000 đồng.

Về trách nhiệm trả nợ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Xét, nghĩa vụ liên đới của bà **T1**: Tại “Tờ cho mượn tiền” lập vào năm 2023, có chữ ký của bà **T1**. Xét, tại các lời khai và biên bản đối chất, bà **T** và bà **T1**, bà **L1** cùng xác định bà **T** giao tiền cho bà **L1** vào ngày 09/3a1/2023 nhưng đến ngày 19/5a1/2023, bà **T** mới lập “Tờ cho mượn tiền” và đem đến nhà bà **L1** để bà **L1** và bà **T1** cùng ký tên trước mặt bà **T**, có sự chứng kiến của bà **Trần Thị Diễm**. Theo lời khai của bà **L1**, bà **T1** mục đích bà **L1** và bà **T1** ký vào **T2** cho mượn tiền là để xác nhận là bà **T** có mua bán ốc tại nhà của bà **T1** để bà **T** đi vay nợ người khác. Đồng thời, bà **T** hứa sau khi vay cho bà **L1** vay thêm 100.000.000 đồng. Do bà **L1** đang cần vốn và có vay tiền của bà **T** nên bà **L1** và bà **T1** đã ký tên vào tờ cho mượn tiền, khi ký bà **L1** có đọc nội dung còn bà **T1** thì không đọc lại, lời khai này phù hợp với lời khai của bà **T1**. Bà **L1** xác định số tiền vay 200.000.000 đồng là cá nhân bà **L1** vay để kinh doanh ốc, không liên quan đến ông **L** và bà **T1**.

Bà T cũng xác định khi giao tiền, bà T giao trực tiếp cho bà L1, sau khi bà L1 nhận tiền đã giao lại ông L. Cho thấy là bà T thừa nhận bà T1 không tham gia vào việc nhận tiền. Ngoài ra, bà T còn cho rằng sau khi vay tiền thì vợ chồng bà L1 cùng đi trả tiền ngân hàng do bà T1 vay. Tại phiên tòa, bà T cũng xác định ngoài lời trình bày và chữ ký bà T1 tại tờ cho mượn tiền thì không có chứng cứ khác chứng minh việc bà T1 có vay và nhận tiền từ bà T. Cho thấy, đây là giao dịch dân sự riêng giữa bà T, ông C với bà L1 nên không có căn cứ buộc bà T1 phải liên đới trả số tiền vay 200.000.000 đồng.

Xét, nghĩa vụ liên đới của ông L: Mặc dù, số tiền vay 200.000.000 đồng nguyên đơn không chứng minh được chữ ký trong “Tờ cho mượn tiền” là chữ ký của ông L. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn L và bà Hồ Thị L1 là quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn số: 26 ngày 26 tháng 3 năm 2018 tại Ủy ban nhân dân xã K, tiền nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông L, bà L1 và tại các lời khai bà L1 xác định mục đích vay là để kinh doanh ốc, thu nhập có được dùng để làm vốn buôn bán, chi tiêu sinh hoạt trong gia đình (ăn uống, nuôi con và mua sắm vật dụng...) Có đủ cơ sở xác định bà L1 sử dụng số tiền vay vào việc kinh doanh và lợi nhuận có được dùng vào mục đích chi tiêu, sinh hoạt chung cho gia đình. Tại phiên tòa, ông L đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng bà L1 trả số tiền nợ 200.000.000 đồng cho ông C bà T. Do đó, có căn cứ buộc ông Nguyễn Văn L phải có trách nhiệm liên đới cùng bà Hồ Thị L1 trả nợ cho ông Đỗ Văn C - bà Võ Thị T được quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về lãi suất: Lẽ ra, bà L1, ông L phải chịu lãi chậm trả nhưng tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại toàn bộ yêu cầu tính lãi trên số tiền vốn 200.000.000 đồng. Xét việc rút lại yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và có lợi cho bị đơn nên chấp nhận.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với hợp đồng vận chuyển tài sản:

Nguyên đơn ông Đỗ Văn C, bà Võ Thị T yêu cầu bà Hồ Thị L1 phải thanh toán cho ông bà tiền vận chuyển 11 chuyến hàng là 19.440.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tại các lời khai cũng như tại phiên tòa ông C, bà T xác định việc vận chuyển giữa các bên không lập thành sổ sách, cũng không ký nhận với nhau, bà L1 nợ không liên tục, khi nợ thì ông C, bà T tự ghi sổ lại, bà L1 không ký xác nhận. Tuy nhiên, bà Hồ Thị L1 xác định chỉ còn nợ 6 chuyến, tổng cộng là 8.440.000 đồng, các chuyến còn lại bà đã trả đủ. Tòa án đã ban hành Quyết định số 63/QĐCC-TA ngày 02/4/2024, yêu cầu ông C, bà T cung cấp chứng cứ để chứng minh cho việc bà Hồ Thị L1 còn nợ 19.440.000 đồng tiền thuê vận chuyển ốc cho ông C, bà T nhưng bà T, ông C không cung cấp. Do đó, Hội đồng xét xử, chấp nhận một phần yêu cầu của ông C, bà T, buộc bà L1 có trách nhiệm trả 8.440.000 đồng, số tiền chênh lệch còn lại 11.000.000 đồng không có căn cứ chấp nhận.

Về phương thức thanh toán: Tại phiên tòa, bà T yêu cầu bà L1, ông L trả ngay trong một lần còn, còn bà L1, ông L xin trả dần mỗi tháng khoảng 2.000.000đ cho đến khi dứt nợ. Hội đồng xét xử chỉ xác định nghĩa vụ trả nợ còn thời gian thanh toán sẽ được xem xét ở giai đoạn thi hành án khi án có hiệu lực pháp luật.



Ngoài ra, bà **Hồ Thị L1** cho rằng bà **T**, ông **C** còn nợ bà số tiền 20.870.000 từ việc thuê xe và bà **T** chỉ thừa nhận hơn 10.000.000 đồng. Bà **L1** xác định không yêu cầu trong vụ án này nên không xem xét. Nếu sau này bà **L1** có yêu cầu thì sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 530, Điều 536 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

#### **Xử:**

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tính lãi suất phát sinh đối với số tiền vốn vay 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng kể từ ngày 28/11/2023 cho đến ngày xét xử.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Đỗ Văn C**, bà **Võ Thị T**:

Buộc bà **Hồ Thị L1**, ông **Nguyễn Văn L** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **Đỗ Văn C**, bà **Võ Thị T** tiền vốn vay là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Đỗ Văn C**, bà **Võ Thị T** về việc yêu cầu bà **Nguyễn Thị T1** phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà **Hồ Thị L1**, ông **Nguyễn Văn L** trả tiền vốn vay 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Buộc bà **Hồ Thị L1** có nghĩa vụ thanh toán cho ông **Đỗ Văn C**, bà **Võ Thị T** 8.440.000 (tám triệu bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng tiền vận chuyển tài sản.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Đỗ Văn C**, bà **Võ Thị T** về việc buộc bà **Hồ Thị L1** trả 11.000.000 (mười một triệu) đồng tiền vận chuyển tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Về án phí: Bà **Hồ Thị L1**, ông **Nguyễn Văn L** phải liên đới chịu 10.000.000 (Mười triệu) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **Hồ Thị L1** phải chịu 422.000 (bốn trăm hai mươi hai nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông **Đỗ Văn C**, bà **Võ Thị T** phải chịu 550.000 (năm trăm năm mươi nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí mà bà **T**, ông **C** đã nộp 5.486.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009187 ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang. **H** lại cho ông **Đỗ Văn C**, bà **Võ Thị T** 4.936.000 đồng (bốn triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn).

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 24/7/2024) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

*(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).*